

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
	Thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Phạm Công Minh	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Vũ Thị Mai Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 369/QĐ-FTEL  
ngày 01 tháng 5 năm 2020

*Ngày 10 tháng 8 năm 2020*

Số: 0172 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Viễn thông FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.583.627.611.878</b>	<b>6.934.016.769.710</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>532.766.963.414</b>	<b>552.339.512.408</b>
1. Tiền	111		94.113.890.808	139.889.470.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		438.653.072.606	412.450.042.204
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.993.120.296.458</b>	<b>4.173.210.173.033</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.993.120.296.458	4.173.210.173.033
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.003.724.324.871</b>	<b>987.901.715.337</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.193.206.361.319	1.104.878.330.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.865.340.853	53.922.433.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	83.793.577.216	85.195.938.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(302.140.954.517)	(256.094.987.769)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>544.463.871.301</b>	<b>656.730.226.675</b>
1. Hàng tồn kho	141		584.246.530.444	687.009.461.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.782.659.143)	(30.279.235.077)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>509.552.155.834</b>	<b>563.835.142.257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	479.495.469.899	522.718.672.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.366.834.220	31.603.264.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.689.851.715	9.513.205.195
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.555.871.180.528</b>	<b>6.396.937.784.842</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.856.275.740</b>	<b>25.876.472.143</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		28.212.966.921	28.233.163.324
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.752.810.374.784</b>	<b>4.791.798.509.796</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.139.335.242.118	4.167.162.580.730
- Nguyên giá	222		8.354.072.454.888	8.115.948.225.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.214.737.212.770)	(3.948.785.644.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	613.475.132.666	624.635.929.066
- Nguyên giá	228		910.834.171.205	894.175.259.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.359.038.539)	(269.539.330.523)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>290.256.621.416</b>	<b>128.114.918.230</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	290.256.621.416	128.114.918.230
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.480.947.908.588</b>	<b>1.445.147.884.673</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.477.368.432.623	1.441.568.408.708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.579.475.965	3.579.475.965
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>13.139.498.792.406</b>	<b>13.330.954.554.552</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

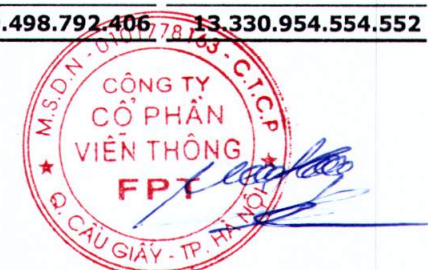
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.896.159.817.850</b>	<b>8.308.254.385.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.464.619.325.894</b>	<b>7.967.680.395.681</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		935.914.064.800	1.362.881.576.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.695.776.933	94.115.681.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	154.265.604.556	128.112.058.142
4. Phải trả người lao động	314		1.935.621.862	9.168.787.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	797.987.326.773	574.233.936.341
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.238.158.818.412	1.302.535.256.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	409.562.849.374	155.674.255.359
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.711.522.185.344	4.076.639.400.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		749.715.000	749.715.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	103.827.362.840	263.569.727.639
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>431.540.491.956</b>	<b>340.573.990.105</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	71.024.832.658	42.510.672.090
2. Phải trả dài hạn khác	337		486.600.000	286.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	360.029.059.298	297.776.718.015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.243.338.974.556</b>	<b>5.022.700.168.766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>5.243.338.974.556</b>	<b>5.022.700.168.766</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.462.758.273	20.391.591.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.601.897.399	599.601.897.399
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	34.572.210.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.514.115.751.095	1.566.505.241.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		800.347.922.826	579.246.036.297
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		713.767.828.269	987.259.204.891
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		317.602.507.789	314.204.538.249
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.139.498.792.406</b>	<b>13.330.954.554.552</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>5.469.968.707.670</b>	<b>4.928.749.285.327</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	31.270.497.383	13.669.125.190
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>5.438.698.210.287</b>	<b>4.915.080.160.137</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.798.411.150.728	2.542.513.717.727
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.640.287.059.559</b>	<b>2.372.566.442.410</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	167.515.798.409	116.143.884.942
7. Chi phí tài chính	22	27	136.839.144.594	91.210.329.101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.713.173.750	86.846.001.985
8. Chi phí bán hàng	25		655.865.041.808	510.470.118.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.080.178.938.522	1.056.045.440.317
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>934.919.733.044</b>	<b>830.984.439.298</b>
11. Thu nhập khác	31		5.223.648.761	4.436.577.981
12. Chi phí khác	32		1.936.780.912	1.424.788.487
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.286.867.849</b>	<b>3.011.789.494</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>938.206.600.893</b>	<b>833.996.228.792</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	187.896.964.572	149.772.880.042
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>750.309.636.321</b>	<b>684.223.348.750</b>
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		713.767.710.196	631.724.124.697
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.541.926.125	52.499.224.053
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>2.609</b>	<b>2.309</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>938.206.600.893</b>	<b>833.996.228.792</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	531.730.948.292	467.103.859.400
Các khoản dự phòng	03	55.549.390.814	33.753.817.276
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.484.192.925)	(2.082.584.069)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(159.289.389.680)	(111.416.862.555)
Chi phí lãi vay	06	131.713.173.750	86.846.001.985
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.496.426.531.144</b>	<b>1.308.200.460.829</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(65.970.888.704)	(178.944.399.687)
Thay đổi hàng tồn kho	10	261.131.010.114	108.780.619.777
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(189.186.668.390)	(43.699.393.956)
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.423.178.419	(177.732.731.254)
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.968.468.400)	(118.930.185.422)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(185.769.882.071)	(130.137.728.782)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	263.300.000	248.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(160.005.664.799)	(136.565.283.717)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.021.342.447.313</b>	<b>631.220.257.788</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(813.289.817.284)	(1.300.201.795.746)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	103.429.620	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.984.114.443.598)	(3.681.286.587.050)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.164.204.320.173	4.458.057.385.799
5. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175.410.007.259	143.891.608.105
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(457.686.503.830)</b>	<b>(379.539.388.892)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.073.540.758.973	2.614.612.620.531
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.376.405.633.016)	(2.900.458.042.101)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(280.669.807.750)	(83.368.721.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(583.534.681.793)</b>	<b>(369.214.142.570)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(19.878.738.310)</b>	<b>(117.533.273.674)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>552.339.512.408</b>	<b>544.515.759.978</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	306.189.316	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>532.766.963.414</b>	<b>426.982.486.304</b>

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 19 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 25 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán Upcom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn

kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí khấu hao.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3 - 5
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai và lắp đặt truyền hình trả tiền, chi phí triển khai thuê bao internet, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	58.322.561	88.003.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.055.568.247	139.801.466.469
Các khoản tương đương tiền (i)	438.653.072.606	412.450.042.204
	<b>532.766.963.414</b>	<b>552.339.512.408</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>3.993.120.296.458</b>	<b>3.993.120.296.458</b>	<b>4.173.210.173.033</b>	<b>4.173.210.173.033</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>3.991.120.296.458</i>	<i>3.991.120.296.458</i>	<i>4.171.210.173.033</i>	<i>4.171.210.173.033</i>
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>9.684.980.000</b>	<b>(3.684.980.000)</b>	<b>9.684.980.000</b>	<b>(3.684.980.000)</b>
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo</i>	<i>3.684.980.000</i>	<i>(3.684.980.000)</i>	<i>3.684.980.000</i>	<i>(3.684.980.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	55.753.212.767	63.705.575.419
Các khoản khác	28.040.364.449	21.490.363.560
	<b>83.793.577.216</b>	<b>85.195.938.979</b>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi</b>	<b>335.653.743.627</b>	<b>33.512.789.110</b>	<b>283.956.712.613</b>	<b>27.861.724.844</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	335.653.743.627	33.512.789.110	283.956.712.613	27.861.724.844

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	18.242.959.900	-	81.593.191.380	-
Nguyên liệu, vật liệu	184.618.034.721	(39.782.659.143)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	25.691.155.393	-	42.110.435.852	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.280.000	-	428.200.000	-
Hàng hoá	355.539.100.430	-	361.790.550.096	-
	<b>584.246.530.444</b>	<b>(39.782.659.143)</b>	<b>687.009.461.752</b>	<b>(30.279.235.077)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 39.782.659.143 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.279.235.077 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí triển khai thuê bao internet	385.760.109.623		403.755.987.720	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.735.360.276		118.962.684.513	
	<b>479.495.469.899</b>		<b>522.718.672.233</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí triển khai và lắp đặt truyền hình trả tiền	990.091.980.532		947.987.826.010	
Chi phí thuê văn phòng	229.470.588.232		278.281.033.429	
Chi phí trả trước dài hạn khác	257.805.863.859		215.299.549.269	
	<b>1.477.368.432.623</b>		<b>1.441.568.408.708</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp hoặc bù trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	69.112.405	612.597.839	435.951.319	245.758.925
	<b>9.513.205.195</b>	<b>612.597.839</b>	<b>435.951.319</b>	<b>9.689.851.715</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	25.320.667.515	307.450.288.109	276.602.235.199	56.168.720.425
- Thuế GTGT đầu ra	25.320.667.515	237.402.615.922	206.554.563.012	56.168.720.425
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70.047.672.187	70.047.672.187	-
Thuế nhập khẩu	-	3.365.787.339	3.365.787.339	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.660.487.143	187.896.964.572	185.769.882.071	93.787.569.644
Các loại thuế khác	11.130.903.484	102.079.885.830	108.901.474.827	4.309.314.487
- Thuế môn bài	-	306.000.000	306.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9.318.537.197	89.475.704.289	95.205.795.015	3.588.446.471
- Thuế nhà thầu	1.812.366.287	12.298.181.541	13.389.679.812	720.868.016
Các khoản phải nộp khác	-	12.319.890	12.319.890	-
	<b>128.112.058.142</b>	<b>600.805.245.740</b>	<b>574.651.699.326</b>	<b>154.265.604.556</b>

VIỆT NAM ★ FPT

VIỆT NAM ★ FPT

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>170.763.663.887</b>	<b>7.639.750.543.409</b>	<b>21.048.323.111</b>	<b>284.385.695.000</b>	<b>8.115.948.225.407</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>(207.946.360)</b>	<b>623.210.736.183</b>	<b>1.059.663.636</b>	<b>10.520.987.381</b>	<b>634.583.440.840</b>
Tăng do mua sắm	-	616.038.881.448	1.059.663.636	3.861.084.954	620.959.630.038
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.650.567.908	-	-	7.650.567.908
Phân loại lại	(207.946.360)	(478.713.173)	-	686.659.533	-
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	4.640.578.423	4.640.578.423
Tăng khác	-	-	-	1.332.664.471	1.332.664.471
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>(366.121.464.585)</b>	<b>(859.910.752)</b>	<b>(29.477.836.022)</b>	<b>(396.459.211.359)</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(859.910.752)	(60.491.495)	(920.402.247)
Thu hồi nhập kho	-	(366.121.464.585)	-	(29.417.344.527)	(395.538.809.112)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>170.555.717.527</b>	<b>7.896.839.815.007</b>	<b>21.248.075.995</b>	<b>265.428.846.359</b>	<b>8.354.072.454.888</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>52.657.206.953</b>	<b>3.607.702.519.816</b>	<b>15.698.466.627</b>	<b>272.727.451.281</b>	<b>3.948.785.644.677</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.221.757.533</b>	<b>493.038.270.866</b>	<b>983.007.559</b>	<b>6.402.681.062</b>	<b>503.645.717.020</b>
Khấu hao trong kỳ	3.247.102.879	490.915.216.413	1.008.863.746	2.753.778.557	497.924.961.595
Phân loại lại	(25.345.346)	2.123.054.453	(25.856.187)	(2.071.852.920)	-
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	4.640.578.423	4.640.578.423
Tăng khác	-	-	-	1.080.177.002	1.080.177.002
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>(211.193.469.214)</b>	<b>(859.910.752)</b>	<b>(25.640.768.961)</b>	<b>(237.694.148.927)</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(859.910.752)	(25.243.694)	(885.154.446)
Thu hồi nhập kho	-	(211.193.469.214)	-	(25.615.525.267)	(236.808.994.481)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.878.964.486</b>	<b>3.889.547.321.468</b>	<b>15.821.563.434</b>	<b>253.489.363.382</b>	<b>4.214.737.212.770</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>118.106.456.934</b>	<b>4.032.048.023.593</b>	<b>5.349.856.484</b>	<b>11.658.243.719</b>	<b>4.167.162.580.730</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>114.676.753.041</b>	<b>4.007.292.493.539</b>	<b>5.426.512.561</b>	<b>11.939.482.977</b>	<b>4.139.335.242.118</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.551.107 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.527.610 triệu VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>85.975.471.689</b>	<b>728.947.494.886</b>	<b>79.252.293.014</b>	<b>894.175.259.589</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>2.553.990.000</b>	<b>3.529.976.747</b>	<b>16.561.223.550</b>	<b>22.645.190.297</b>
Tăng do mua sắm	2.553.990.000	3.529.976.747	16.561.223.550	22.645.190.297
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>(5.986.278.681)</b>	<b>(5.986.278.681)</b>
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Giảm khác	-	-	(1.345.700.258)	(1.345.700.258)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88.529.461.689</b>	<b>732.477.471.633</b>	<b>89.827.237.883</b>	<b>910.834.171.205</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	<b>219.871.392.090</b>	<b>49.667.938.433</b>	<b>269.539.330.523</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>25.494.259.326</b>	<b>8.311.727.371</b>	<b>33.805.986.697</b>
Khấu hao trong kỳ	-	25.494.259.326	8.311.727.371	33.805.986.697
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>(1.815.929)</b>	<b>(5.984.462.752)</b>	<b>(5.986.278.681)</b>
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Giảm khác	-	(1.815.929)	(1.343.884.329)	(1.345.700.258)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>245.363.835.487</b>	<b>51.995.203.052</b>	<b>297.359.038.539</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>85.975.471.689</b>	<b>509.076.102.796</b>	<b>29.584.354.581</b>	<b>624.635.929.066</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>88.529.461.689</b>	<b>487.113.636.146</b>	<b>37.832.034.831</b>	<b>613.475.132.666</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 25.387 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 29.833 triệu VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	201.557.939.875	43.707.574.796
Trung tâm dữ liệu Quận 9	43.803.979.853	26.485.791.986
Hệ thống đường trục Bắc Nam	26.338.703.078	45.058.180.425
Khác	18.555.998.610	12.863.371.023
	<b>290.256.621.416</b>	<b>128.114.918.230</b>

**14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.236.386.014.420	1.300.762.452.613
Các khoản khác	1.772.803.992	1.772.803.986
	<b>1.238.158.818.412</b>	<b>1.302.535.256.599</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	35.125.549.951	5.724.987.341
Các khoản khác	35.899.282.707	36.785.684.749
	<b>71.024.832.658</b>	<b>42.510.672.090</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	486.397.827.752	305.922.268.449
Chi phí lãi vay	75.985.996.531	87.241.291.181
Các khoản khác	235.603.502.490	181.070.376.711
	<b>797.987.326.773</b>	<b>574.233.936.341</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.297.907.994	113.446.703.994
Các khoản trích theo lương	10.698.664.805	17.119.922.882
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	250.015.269.533	1.159.204.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.551.007.042	23.948.424.200
	<b>409.562.849.374</b>	<b>155.674.255.359</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.874.418.646.390	3.874.418.646.390	2.858.572.036.452	3.283.906.571.078	3.449.084.111.764	3.449.084.111.764
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	202.220.754.280	202.220.754.280	152.716.381.238	92.499.061.938	262.438.073.580	262.438.073.580
	<b>4.076.639.400.670</b>	<b>4.076.639.400.670</b>	<b>3.011.288.417.690</b>	<b>3.376.405.633.016</b>	<b>3.711.522.185.344</b>	<b>3.711.522.185.344</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	499.997.472.295	499.997.472.295	214.968.722.521	92.499.061.938	622.467.132.878	622.467.132.878
	<b>499.997.472.295</b>	<b>499.997.472.295</b>	<b>214.968.722.521</b>	<b>92.499.061.938</b>	<b>622.467.132.878</b>	<b>622.467.132.878</b>

**Trong đó:**

Số phải trả trong vòng 12 tháng	202.220.754.280					262.438.073.580
Số phải trả sau 12 tháng	297.776.718.015					360.029.059.298

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	262.438.073.580	202.220.754.280
Trong năm thứ hai	247.933.292.353	219.443.384.681
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	112.095.766.945	78.333.333.334
	<b>622.467.132.878</b>	<b>499.997.472.295</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(262.438.073.580)	(202.220.754.280)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>360.029.059.298</b>	<b>297.776.718.015</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Nghi quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty và Nghị quyết ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty thông qua kế hoạch năm 2020, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng			
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>												
Số dư đầu kỳ	2.261.597.240.000	20.391.591.930	-	(300.150.000)	389.798.534.033	34.572.210.000	1.038.992.588.448	376.175.033.244	4.121.227.047.655			
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	631.724.124.697	52.499.224.053	684.223.348.750			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	-	-	-	(226.127.600.000)	-	-			
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(83.368.721.000)	(309.498.430.000)			
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(16.322.993.490)	(610.810.501)	(16.933.803.991)			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.487.724.840.000</b>	<b>20.391.591.930</b>	<b>-</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>389.798.534.033</b>	<b>34.572.210.000</b>	<b>1.202.136.410.655</b>	<b>344.694.725.796</b>	<b>4.479.018.162.414</b>			

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Số dư đầu kỳ	2.487.724.840.000	20.391.591.930	-	(300.150.000)	599.601.897.399	34.572.210.000	1.566.505.241.188	314.204.538.249	5.022.700.168.766
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	713.767.828.269	36.541.926.125	750.309.754.394
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	20.819.390.000	-	-	-	(269.559.160.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(497.484.938.000)	(32.040.935.000)	(529.525.873.000)
Biến động khác	-	71.166.343	34.572.210.000	-	-	(34.572.210.000)	886.779.638	(1.103.021.585)	(145.075.604)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.736.464.610.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>599.601.897.399</b>	<b>-</b>	<b>1.514.115.751.095</b>	<b>317.602.507.789</b>	<b>5.243.338.974.556</b>





	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	273.646.461	248.772.484
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	273.616.446	248.742.469

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do các thủ tục pháp lý liên quan chưa hoàn thành. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 2.487.724.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi</b>				<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>			
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	124.804.562	50,17	137.285.018	50,17	124.804.562	50,17		
2. Công ty Cổ phần FPT	113.566.257	45,65	124.922.882	45,65	113.566.257	45,65		
3. Các cổ đông khác	10.401.665	4,18	11.408.546	4,17	10.371.650	4,17		
	<b>248.772.484</b>	<b>100,00</b>	<b>273.616.446</b>	<b>99,99</b>	<b>248.742.469</b>	<b>99,99</b>		
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,01	30.015	0,01		
	<b>248.772.484</b>	<b>100,00</b>	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>248.772.484</b>	<b>100,00</b>		

**Cổ tức**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty mẹ phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 497.484.938.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền là 248.628.872.750 VND. Phần còn lại được theo dõi trên số dư phải trả phải nộp khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức lần 2 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 73.679.725.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20:5 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT đã thanh toán toàn bộ số cổ tức trên.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	7.748.442	6.445.209
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Việt Nam Đồng (VND)	170.779.456.669	170.875.114.250

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

**23. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	271.328.237.635	288.783.275.833
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.198.640.470.035	4.639.966.009.494
	<b>5.469.968.707.670</b>	<b>4.928.749.285.327</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	(31.270.497.383)	(13.669.125.190)
	<b>(31.270.497.383)</b>	<b>(13.669.125.190)</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>51.352.288.416</b>	<b>58.170.632.272</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Phân loại lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	254.290.334.121	264.598.752.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.534.617.392.541	2.274.509.104.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.503.424.066	3.405.860.095
	<b>2.798.411.150.728</b>	<b>2.542.513.717.727</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Phân loại lại)</b>
		<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.658.118.449	621.933.534.697
Chi phí nhân công	1.561.550.148.569	1.396.285.714.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.730.948.292	467.103.859.400
Chi phí dự phòng	46.045.966.748	33.753.817.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.203.602.566	1.031.358.440.199
Chi phí khác bằng tiền	391.472.588.247	290.589.297.406
	<b>4.270.661.372.871</b>	<b>3.841.024.663.815</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	159.223.182.073	111.416.862.555
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.292.616.335	4.726.359.469
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1	662.918
	<b>167.515.798.409</b>	<b>116.143.884.942</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	131.713.173.750	86.846.001.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.125.970.840	4.364.314.675
Chi phí tài chính khác	4	12.441
	<b>136.839.144.594</b>	<b>91.210.329.101</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	170.941.078.230	149.772.880.042
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	16.955.886.342	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>187.896.964.572</b>	<b>149.772.880.042</b>

**29. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)</b>	<b>713.767.710.196</b>	<b>631.724.124.697</b>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>713.767.710.196</b>	<b>631.724.124.697</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	273.616.446	273.616.446
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.609</b>	<b>2.309</b>

**Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u> Cổ phiếu	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> VND
<b>Số trình bày trên báo cáo kỳ trước</b>	<b>248.742.469</b>	<b>2.286</b>
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	24.873.977	(208)
Quý khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		231
<b>Số đã điều chỉnh</b>	<b>273.616.446</b>	<b>2.309</b>

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FPT</b>		
Chia cổ tức bằng tiền	227.132.514.000	103.242.052.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.707.538.057	14.404.105.604
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	33.671.679.758	33.214.416.016
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.827.096.141
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	85.314.910.166
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	17.081.868.657	16.827.136.411
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	503.365.520	22.464.975
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.138.504.145	10.027.958.792
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	22.252.927.071	1.166.960.057
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.424.377.557	14.084.335.324
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.052.694.409	1.542.873.182

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>720.172.071</b>	<b>2.152.838.401</b>
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	720.172.071	2.152.838.401
<b>Công nợ phải thu</b>	<b>18.705.197.889</b>	<b>25.658.359.174</b>
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	4.357.618.233	7.454.344.339
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	4.111.552	9.709.985
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	7.118.215.622	9.678.304.340
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	4.549.459.601	6.383.181.514
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	2.675.792.881	1.766.511.668
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	366.307.328
<b>Công nợ phải trả</b>	<b>159.538.261.650</b>	<b>37.970.038.328</b>
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	14.719.222.125	15.366.524.127
Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả	113.566.257.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	30.795.761.214	21.141.693.804
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	329.184.924	1.292.915.482
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	127.836.387	168.904.915

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 250.015.269.533 VND (kỳ trước: 227.194.717.933 VND), là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020